

ỦY BAN NHÂN DÂN  
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH  
TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y KHOA  
PHẠM NGỌC THẠCH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: 1951 /TĐHYKPNT-TBDA  
V/v mời tham gia báo giá dự toán “Tháo  
lắp, di dời và lắp đặt thiết bị chuyên  
ngành cho Khoa Dược”

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 01 tháng 6 năm 2026

Kính gửi: Quý nhà cung cấp.

Trường Đại học Y khoa Phạm Ngọc Thạch đang triển khai dự toán “Tháo  
lắp, di dời và lắp đặt thiết bị chuyên ngành cho Khoa Dược”.

Để có cơ sở lập giá dự toán, nhà trường kính mời các đơn vị có đủ năng lực  
và quan tâm đến dự toán “Tháo lắp, di dời và lắp đặt thiết bị chuyên ngành cho Khoa  
Dược” gửi Thư báo giá được niêm phong về Trường Đại học Y khoa Phạm Ngọc  
Thạch theo phụ lục bảng yêu cầu báo giá.

Thành phần hồ sơ gồm:

Bảng báo giá hàng hóa (bao gồm toàn bộ chi phí như: thuế GTGT và các chi  
phí liên quan khác) (đính kèm danh mục thiết bị chuyên dụng).

- Địa điểm hiện tại đặt thiết bị: Tầng 1, 2 thuộc Khu C – Số 01 Dương Quang  
Trung, P. Hòa Hưng, TP. Hồ Chí Minh.

- Địa điểm đến: Tầng 7, 8 – Trung tâm Xét nghiệm Y khoa, Số 04 Trần Hữu  
Nghị, Xã Tân Nhựt, TP. Hồ Chí Minh

2. Hiệu lực của hồ sơ chào giá: tối thiểu **120 ngày**.

Kính đề nghị Quý đơn vị gửi hồ sơ nêu trên bằng cả hai hình thức sau:

2.1. Qua địa chỉ e-mail: [thietbi@pnt.edu.vn](mailto:thietbi@pnt.edu.vn)

2.2. Trực tiếp về Trường Đại học Y khoa Phạm Ngọc Thạch.

Địa chỉ nhận báo giá: Trường Đại học Y khoa Phạm Ngọc Thạch

Số 02 Đường Dương Quang Trung, Phường Hòa Hưng, TP. Hồ Chí Minh.

Thời gian gửi: trước 16 giờ 00 phút, ngày 16 tháng 6 năm 2026

Chi tiết liên hệ: KS. Nguyễn Xuân Hòa, Chuyên viên Phòng Thiết Bị Dự Án, số  
điện thoại: 0914720035

*\*Lưu ý về tư cách hợp lệ của nhà thầu tham gia báo giá:*

- Đối với nhà thầu, nhà đầu tư trong nước: là doanh nghiệp, hợp tác xã, liên  
hiệp hợp tác xã, tổ hợp tác, đơn vị sự nghiệp công lập, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư  
nước ngoài đăng ký thành lập, hoạt động theo quy định của pháp luật Việt Nam. Đối  
với nhà thầu, nhà đầu tư nước ngoài: có đăng ký thành lập, hoạt động theo pháp luật  
nước ngoài;

- *Hạch toán tài chính độc lập;*

- *Không đang trong quá trình thực hiện thủ tục giải thể hoặc bị thu hồi giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, tổ hợp tác; không thuộc trường hợp mất khả năng thanh toán theo quy định của pháp luật về phá sản;*

- *Có tên trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia trước khi phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu, nhà đầu tư;*

- *Không đang trong thời gian bị cấm tham dự thầu theo quyết định của người có thẩm quyền, Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, cơ quan khác ở Trung ương, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quy định tại khoản 3 Điều 87 của Luật đấu thầu số 22/2023/QH15 ngày 23 tháng 6 năm 2023;*

- *Không đang bị truy cứu trách nhiệm hình sự.*

Trân trọng./.

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- Tập thể lãnh đạo;
- P.CNTT (để đăng Website);
- Lưu: VT, TBDA-XH (02b).

**KT. HIỆU TRƯỞNG  
PHÓ HIỆU TRƯỞNG**

**(Đã ký)**

**TS. BS. Phạm Quốc Dũng**

## PHỤ LỤC 1

(Đính kèm Công văn số: ..... /TDHYKPNT-TBDA ngày ..... tháng .... năm 2026 của Trường Đại học Y khoa Phạm Ngọc Thạch)

### **BẢNG YÊU CẦU BÁO GIÁ DỊCH VỤ THÁO LẮP, DI DỜI VÀ LẮP ĐẶT THIẾT BỊ CHUYÊN NGÀNH**

#### **I. KHỐI LƯỢNG CÔNG VIỆC THÁO LẮP, DI DỜI VÀ LẮP ĐẶT THIẾT BỊ:**

<b>STT</b>	<b>Danh mục dịch vụ</b>	<b>Mô tả dịch vụ</b>	<b>Khối lượng</b>	<b>Đơn vị tính</b>
1	Khảo sát và tư vấn chuyên môn di dời, lắp đặt thiết bị thí nghiệm	<p>a. Khảo sát thực tế danh mục thiết bị, đánh giá rủi ro kỹ thuật và môi trường.</p> <p>b. Xây dựng phương án kỹ thuật chi tiết: quy trình tháo dỡ, đóng gói, vận chuyển và hiệu chuẩn</p> <p>c. Lập dự toán chi phí trọn gói (di dời, bảo trì, hiệu chuẩn,..) làm cơ sở cho gói thầu di dời.</p> <p>d. Tư vấn giải pháp đảm bảo duy trì độ chính xác và an toàn cho thiết bị thí nghiệm.</p>	01	Gói
2	Dịch vụ tháo lắp vận chuyển bảo trì, hiệu chuẩn thiết bị chuyên dùng phòng thí nghiệm	<p>a. Kiểm tra tình trạng hoạt động của toàn bộ thiết bị trước và sau khi di dời.</p> <p>b. Tháo gỡ, đóng gói thiết bị trước khi di dời và lắp đặt thiết bị sau khi di dời.</p> <p>c. Di dời thiết bị đến địa điểm mới.</p> <p>d. Bảo trì thiết bị sau khi di dời.</p> <p>e. Kiểm tra, chuẩn đoán hư hỏng xảy ra nếu có và đề ra phương án sửa chữa.</p>	01	Gói

		f. Hiệu chuẩn thiết bị sau khi di dời (Mức độ hiệu chuẩn thiết bị thực hiện theo tiêu chuẩn của hãng, có giấy hiệu chuẩn do công ty cấp)		
--	--	--	--	--

## II. YÊU CẦU CHUNG:

- Cung cấp nhân công thực hiện khảo sát địa điểm nhận hàng và địa điểm trả hàng.
- Cung cấp nhân công thực hiện di dời từ địa điểm nhận hàng đến địa điểm trả hàng theo yêu cầu của Trường Đại học Y khoa Phạm Ngọc Thạch.
- Cung cấp vật tư đóng thùng và các thao tác để bảo vệ thiết bị chuyên dụng.
- Cung cấp xe tải di chuyển từ P. Hòa Hưng về xã Tân Nhựt.
- Cung cấp xe cầu để vận chuyển thiết bị (nếu cần).
- Nội dung di chuyển: Di dời tài sản chuyên dụng của Khoa Dược.
  - + Địa điểm nhận hàng: Tầng 1, 2 thuộc Khu C - Số 01 Dương Quang Trung, phường Hoà Hưng, TP. Hồ Chí Minh (*vị trí lắp đặt thiết bị hiện tại*).
  - + Địa điểm trả hàng: Tầng 7, 8 – Trung tâm Xét nghiệm Y khoa, Số 04 Trần Hữu Nghiệp, Xã Tân Nhựt, TP. Hồ Chí Minh (*vị trí lắp đặt mới*).

### QUY TRÌNH VẬN CHUYỂN TÀI SẢN CHUYÊN DỤNG:

1. Ghi nhận thông tin hàng hóa, kiểm tra trước khi đóng gói, bao bọc tránh thiếu sót

- Kiểm tra hàng hóa trước khi đóng gói

- **Biên bản đánh giá tình trạng hoạt động của thiết bị trước khi đóng gói.**

2. Đóng gói

- Đóng gói đúng quy cách đạt chuẩn, tỉ mỉ từng khâu (hàng hóa giá trị, hàng dễ vỡ vv...)

Ghi rõ ký hiệu hàng hóa (note lại trên thùng để khách hàng dễ nhận biết)

3. Nhận hàng lên xe

- Điều xe đúng giờ, bố trí hợp lý xe nâng, đảm bảo tối đa hàng hóa cho khách hàng

- Kiểm tra hàng hóa, số lượng và ký biên bản từng thùng, từng xe cho khách hàng

4. Vận chuyển

- Chủ động thời gian, đúng giờ, đúng lịch hẹn để công việc diễn ra tốt

- Theo dõi tuyến đường xe di chuyển, cập nhật tình hình xe cho khách hàng khi đang đợi nhận hàng

5. Hoàn thành

- Hoàn tất giao hàng hóa cho khách hàng kiểm tra và xác nhận ký biên bản bàn giao đủ số lượng cho khách hàng
- Chốt hoàn thành biên bản nhận hàng tại địa điểm nhận hàng bao gồm: tiếp nhận, kiểm tra số lượng thùng đã đóng gói.
- **Biên bản đánh giá tình trạng hoạt động của thiết bị sau khi tiếp nhận.**

### **Ghi chú:**

- Gói dịch vụ không bao gồm cung cấp vật tư, hóa chất test và hiệu chuẩn cho thiết bị trong thời gian thực hiện. Trong quá trình thực hiện dịch vụ, nếu có phát sinh chi phí do thay thế, hỏng hóc do máy móc mà lỗi phát sinh không phải do quá trình tháo lắp, di dời, lắp đặt thì sẽ được ghi thành văn bản và thông báo cho các bên liên quan.
- Thời gian thực hiện : Trong vòng 02 tháng kể từ ngày ký hợp đồng, thời gian cụ thể sẽ tùy theo lịch của đơn vị sử dụng thống nhất với đơn vị thực hiện dịch vụ.
- Yêu cầu đội ngũ kỹ thuật thực hiện đánh giá, tháo lắp, lắp đặt thiết bị, bảo trì, hiệu chuẩn thiết bị chuyên ngành phải có chứng nhận đào tạo chính hãng (đối với các thiết bị sắc ký, hệ thống sắc ký, PCR, kính hiển vi), ngoài ra các thiết bị còn lại phải do kỹ sư có chuyên môn liên quan đến thiết bị thực hiện.

## PHỤ LỤC 2

**DANH MỤC CHI TIẾT BÁO GIÁ THẢO LẬP, DI DỜI, BẢO TRÌ, HIỆU CHUẨN THIẾT BỊ CHUYÊN NGÀNH**

- Vị trí lắp đặt hiện tại: số 01 Dương Quang Trung, P. Hòa Hưng, TP. HCM.

- Vị trí lắp đặt mới: Tầng 7, 8 – Trung tâm Xét nghiệm Y khoa, số 04 Trần Hữu Nghiệp, xã Tân Nhựt, TP. Hồ Chí Minh (bố trí theo yêu cầu phân bố phòng lab, kho... của Khoa Dược).

TT	Số hiệu	Tên nhóm	Tên cá biệt	Ký hiệu quản lý tài sản	Serial	Model TSCDCB	Vị trí lắp đặt	Hãng SX	Vị trí lắp đặt mới
1	10503010713700001	Bể dầu có khuấy từ	Bể dầu có khuấy từ	TD.KHD.1.7.137	200206A101	Model: SWB-10L-2	C207. Kho 02, tầng 2, khu C	Hãng: Major – USA	Lab trung tâm Dược liệu
2	10503010713500001	Bếp đun Soxhlet 3 chỗ 500ml	Bếp đun Soxhlet 3 chỗ 500 ml	TD.KHD.1.7.135	M878220/01	Model: EME 30500/CEB	C207. Kho 02, tầng 2, khu C	Hãng: Electrothermal (Cole-Parmer)	Lab trung tâm Dược liệu
3	10503010709900004	Lò nung	Lò nung	TD.KHD.1.7.99	1126298001190128	F6010	C207. Kho 02, tầng 2, khu C	Thermo Scientific (Thermolyn e/ Thermo Fisher)	Lab trung tâm Dược liệu
4	10503010718200003	Tủ chứa hóa chất dụng cụ	Tủ chứa hóa chất dụng cụ	TD.KHD.1.7.182			Hành lang lầu 2, khu C		Lab trung tâm Dược liệu
5	10503010710000001	Tủ sấy chân không	Tủ sấy chân không cùng phụ kiện	TD.KHD.1.7.100	S120.0087	VO29	A203. Kho 03, tầng 2, khu A2	Memmert	Lab trung tâm Dược liệu
6	10503010210200001	Máy phân tích nước tiểu	Máy phân tích nước tiểu	TD.KHD.1.2.102	UA12021	VETSCAN UA	A202. Phòng nghiên cứu Động vật, tầng 2 khu A2	Abaxis Inc	Lab 9.10 Động vật 2
7	10503012003300001	Máy chạy bộ cho chuột	Máy chạy bộ cho chuột	TD.KHD.1.21.33	1009U20	Name/Code: Mouse Treadmill NG/ 47303	Phòng nuôi động vật	UgoBasil	Lab 5. Trung tâm dược lý

8	10503010710200001	Máy lắc ngang	Máy lắc ngang	TD.KHD.1.7.102	8123122	HS 260 Basic	C206. Phòng Thực tập 03 (lab 4), tầng 2, khu C	IKA – Đức	Lab 5. Trung tâm dược lý
9	10503010715600001	Máy rửa đĩa 96 giếng	Máy rửa đĩa 96 giếng	TD.KHD.1.7.156	AQ2K07715	AquaMax 2000	A202. Phòng nghiên cứu Động vật tầng 2, khu A2	Molecular Devices	Lab 5. Trung tâm dược lý
10	10503010713700002	Bể dầu có khuấy từ	Bể dầu có khuấy từ	TD.KHD.1.7.137	200206A102	Model: SWB-10L-2	A202. Phòng nghiên cứu động vật	Hãng: Major – USA	Lab 5. Trung tâm dược lý
11	10503010713100001	Bể siêu âm	Bể siêu âm	TD.KHD.1.7.131	S1000014895	Model: S100H	C204. Phòng Chuẩn bị mẫu (lab 5), tầng 2, khu C	Hãng: Elma	Lab 5. Trung tâm dược lý
12	10503010716300004	Bếp cách thủy	Bếp cách thủy	TD.KHD.1.7.163	1904804	1070	C103. Phòng Thực tập 01 (lab 2), tầng 1, khu C	GFL/ Đức	Lab 5. Trung tâm dược lý
13	10503010717800001	Máy đếm khuẩn lạc	Máy đếm khuẩn lạc	TD.KHD.1.7.178	R570004219	Model: SC6 plus	A202. Phòng nghiên cứu Động vật tầng 2, khu A2	Hãng: Bibby Scientific (stuart) - Anh	Lab 5. Trung tâm dược lý
14	10503010709800002	Máy lắc tròn	Máy lắc tròn	TD.KHD.1.7.98	1904809	3005	A203. Kho 03, tầng 2, khu A2	GFL/ Đức	Lab 5. Trung tâm dược lý
15	10503010209000001	Máy PCR tốc độ cao	Máy PCR tốc độ cao	TD.KHD.1.2.90	2,28002E+12	SimpliAmp	A203. Kho 03, tầng 2, khu A2	Applied Biosystems/ Life Technologies/ Thermo Fisher Scientific - Mỹ	Lab 5. Trung tâm dược lý
16	10503010209000002	Máy PCR tốc độ cao	Máy PCR tốc độ cao	TD.KHD.1.2.90	2,28002E+12	SimpliAmp	A201. Phòng nghiên cứu Dược lý - Phân tử tầng 2, khu A2	Applied Biosystems/ Life Technologies/ Thermo Fisher	Lab 5. Trung tâm dược lý

								Scientific - Mỹ	
17	10503012005800001	Máy Realtime PCR	Máy Realtime PCR	TD.KHD.1.21.56	272511911	QuantStudio 5	C202. Phòng máy Trung tâm (lab 6), tầng 2, khu C	Applied Biosystems/ Life Technologies/ Thermo Fisher Scientific - Mỹ.	Lab 5. Trung tâm dược lý
18	10503010715700001	Máy ủ đĩa 96 giếng	Máy ủ đĩa 96 giếng	TD.KHD.1.7.157	1,01192E+13	PST-60HL	A202. Phòng nghiên cứu Động vật tầng 2, khu A2	Biosan	Lab 5. Trung tâm dược lý
19	10503010712300005	Nồi hấp tiệt trùng	Nồi hấp tiệt trùng	TD.KHD.1.7.123	30619060476	Model: HVE-50	C206. Phòng Thực tập 03 (lab 4), tầng 2, khu C	Hãng: HIRAYAMA - JAPAN	Lab 5. Trung tâm dược lý
20	10503011301500006	Tủ ấm	Tủ ấm	TD.KHD.1.13.15	42533336	IGS100 Heretherm	A203. Kho 03, tầng 2, khu A2	Thermo Electron LED GmbH (thuộc tập đoàn Thermo Fisher Scientific)	Lab 5. Trung tâm dược lý
21	10503011301500008	Tủ ấm	Tủ ấm	TD.KHD.1.13.15	42533354	IGS100 Heretherm	A203. Kho 03, tầng 2, khu A2	Thermo Electron LED GmbH (thuộc tập đoàn Thermo Fisher Scientific)	Lab 5. Trung tâm dược lý

22	10503011301600006	Tủ âm CO2	Tủ âm CO2	TD.KHD.1.13.16	O620.0125	ICO105Med	A203. Kho 03, tầng 2, khu A2	Memmert-Đức	Lab 5. Trung tâm dược lý
23	10503011301000004	Tủ âm lắ	Tủ âm lắ	TD.KHD.1.13.10	800136717	KS 4000 ic Control	A202. Phòng nghiên cứu Động vật tầng 2, khu A2	IKA - Đức	Lab 5. Trung tâm dược lý
24	10503010718200001	Tủ chứa hóa chất dụng cụ	Tủ chứa hóa chất dụng cụ	TD.KHD.1.7.182			C202. Phòng máy Trung tâm (lab 6), tầng 2, khu C		Lab 5. Trung tâm dược lý
25	10503011300700018	Tủ lạnh âm ≤ -30oC	Tủ lạnh âm ≤ -30oC	TD.KHD.1.13.7	200660048	MDF - U339	A201. Phòng nghiên cứu Dược lý - Phân tử tầng 2, khu A2	PHCbi – Nhật Bản (PHC Corporation – Nhật Bản)	Lab 5. Trung tâm dược lý
26	10503011300900008	Tủ lạnh âm ≤ -80oC	Tủ lạnh âm sâu ≤ -86oC	TD.KHD.1.13.9	20060047	MDF - U33V	A201. Phòng nghiên cứu Dược lý - Phân tử tầng 2, khu A2	PHCbi – Nhật Bản (PHC Corporation – Nhật Bản)	Lab 5. Trung tâm dược lý
27	10503010718500004	Tủ sấy đôi lưu tự nhiên	Tủ sấy đôi lưu tự nhiên	TD.KHD.1.7.185	42565864	OGS100 Heratherm	C205. Phòng Thực tập 02 (lab 3), tầng 2, khu C	Thermo Electron LED GmbH (thuộc tập đoàn Thermo Fisher Scientific)	Lab 5. Trung tâm dược lý
28	10503010716300002	Bếp cách thủy	Bếp cách thủy	TD.KHD.1.7.163	1904802	1070	C205. Phòng Thực tập 02 (lab 3), tầng 2, khu C	GFL/ Đức	Lab Dược liệu
29	10503010716300003	Bếp cách thủy	Bếp cách thủy	TD.KHD.1.7.163	1904803	1070	C206. Phòng Thực tập 03 (lab 4), tầng 2, khu C	GFL/ Đức	Lab Dược liệu

30	10503010718500002	Tủ sấy đôi lưu tự nhiên	Tủ sấy đôi lưu tự nhiên	TD.KHD.1.7.185	42561629	OGS100 Heratherm	A203. Kho 03, tầng 2, khu A2	Thermo Electron LED GmbH (thuộc tập đoàn Thermo Fisher Scientific)	Lab 4. Hoá Dược
31	10503010716300001	Bếp cách thủy	Bếp cách thủy	TD.KHD.1.7.163	1904801	1070	C204. Phòng Chuẩn bị mẫu (lab 5), tầng 2, khu C	GFL/ Đức	Lab 3. Hoá phân tích
32	10503010718500001	Tủ sấy đôi lưu tự nhiên	Tủ sấy đôi lưu tự nhiên	TD.KHD.1.7.185	42565860	OGS100 Heratherm	B102. Phòng nghiên cứu Hóa hợp chất tự nhiên, tầng 1, khu B	Thermo Electron LED GmbH (thuộc tập đoàn Thermo Fisher Scientific)	Lab 3. Hoá phân tích
33	10503010716100002	Máy chuẩn độ điện thế tự động	Máy chuẩn độ điện thế tự động	TD.KHD.1.7.161	1,848E+12	848 Titrino plus	C202. Phòng máy Trung tâm (lab 6), tầng 2, khu C	Metrohm	Lab 2. Kiểm nghiệm
34	10503010718200002	Tủ chứa hóa chất dụng cụ	Tủ chứa hóa chất dụng cụ	TD.KHD.1.7.182			Hành lang lầu 2, khu C		Lab 2. Kiểm nghiệm
35	10503011007900004	Máy nén khí	Máy nén khí	TD.KHD.1.10.79	1076221		C207. Kho 02, tầng 2, khu C	Werther - Ý (Cung cấp bởi hãng PerkinElmer - Mỹ)	Lab 1. Trung tâm phân tích
36	10503011007900005	Máy nén khí	Máy nén khí	TD.KHD.1.10.79	1076188		Phòng khí khoa dược, tầng 1, Khu C	Werther - Ý (Cung cấp bởi hãng PerkinElmer - Mỹ)	Lab 1. Trung tâm phân tích

37	10503011301800002	Tủ đông	Tủ đông (Freezer)	TD.KHD.1.13.18	73140	Model: FREEZER 250 ECT – F TOUCH	A202. Phòng nghiên cứu Động vật tầng 2, khu A2	Hãng: Fiocchetti	Lab 1. Trung tâm phân tích
38	10503010710100004	Máy lắc rung	Máy lắc rung	TD.KHD.1.7.101	1902592	3023	A203. Kho 03, tầng 2, khu A2	GFL-Đức	NCKH 4
39	10503010716300005	Bếp cách thủy	Bếp cách thủy	TD.KHD.1.7.163	1904805	1070	C103. Phòng Thực tập 01 (lab 2), tầng 1, khu C	GFL/ Đức	Lab TT. Bào chế
40	10503010709900005	Lò nung	Lò nung	TD.KHD.1.7.99	1,1263E+14	F6010	C206. Phòng Thực tập 03 (lab 4), tầng 2, khu C	Thermo Scientific (Thermolyn e/ Thermo Fisher)	NCKH 7
41	10503012005000001	Máy đo áp lực	Máy đo áp lực	TD.KHD.1.21.50	0748U20	Model/ code: P.A.M. (Pressure Application Measurement) 38500	A202. Phòng nghiên cứu động vật	UgoBasil	Lab 9.10 Động vật 2
42	10503012003900001	Máy đo độ chảy thuốc bột cốm	Máy đo độ chảy thuốc cốm, bột (Hoặc: Máy đo độ chảy thuốc cốm)	TD.KHD.1.21.39	140221	GTL	C104. Phòng Bảo chế - Sinh dược học (lab 01), tầng 1, khu C	Erweka - Đức	Lab 11. Bảo chế - sinh dược học
43	10503012005200001	Máy đo độ vỡ và độ mài mòn	Máy đo độ vỡ và độ mài mòn (Hoặc: Máy đo độ mài mòn và độ vỡ)	TD.KHD.1.21.52	140232	TAR 120.	C104. Phòng Bảo chế - Sinh dược học (lab 01), tầng 1, khu C	Erweka - Đức	Lab 11. Bảo chế - sinh dược học
44	10503012004900001	Máy đo hoạt tính vận động tự nhiên	Máy đo hoạt tính vận động tự nhiên	TD.KHD.1.21.49	1087A20	Name/Code: Multiple Activity Cage/47420	Phòng nuôi động vật	UgoBasil	Lab 8. Động vật 1

45	10503012004800001	Máy đo huyết áp đuôi chuột kèm bộ làm ấm chuột	Máy đo huyết áp đuôi chuột kèm bộ làm ấm chuột	TD.KHD.1.21.48	1127A20	Name/Code: Blood Pressure Recorder/58600	Phòng nuôi động vật	UgoBasil	Lab 8. Động vật 1
46	10503010709800003	Máy lắc tròn	Máy lắc tròn	TD.KHD.1.7.98	1904810	3005	A203. Kho 03, tầng 2, khu A2	GFL/ Đức	NCKH 4
47	10503011007900003	Máy nén khí	Máy nén khí	TD.KHD.1.10.79	1076219		A203. Kho 03, tầng 2, khu A2	Werther - Ý (Cung cấp bởi hãng PerkinElmer - Mỹ)	Lab 11. Bào chế - sinh dược học
48	10503010218000001	Máy phân tích huyết học động vật	Máy phân tích huyết học động vật	TD.KHD.1.2.180	360017540	VETSCAN HM5	A201. Phòng nghiên cứu Dược lý - Phân tử tầng 2, khu A2	Abaxis Inc	Lab 9.10 Động vật 2
49	10503010218100001	Máy phân tích sinh hóa động vật	Máy phân tích sinh hóa động vật	TD.KHD.1.2.181	1200-1001(0000000 V40586)	VETSCAN VS2	A202. Phòng nghiên cứu Động vật tầng 2, khu A2	Abaxis Inc	Lab 7. Động vật
50	10503012005300001	Máy thử độ cứng	Máy thử độ cứng	TD.KHD.1.21.53	140057	TBH325	C104. Phòng Bào chế - Sinh dược học (lab 01), tầng 1, khu C	Erweka - Đức	Lab 11. Bào chế - sinh dược học
51	10503012002100001	Máy vo viên	Máy vo viên	TD.KHD.1.21.21	251153	MBS-250	C104. Phòng Bào chế - Sinh dược học (lab 01), tầng 1, khu C	Caleva	Lab 11. Bào chế - sinh dược học
52	10503012001900001	Máy xay keo	Máy xay keo	TD.KHD.1.21.19	35W.O.NO-476	SCMG - M	C104. Phòng Bào chế - Sinh dược học (lab 01), tầng 1, khu C	Shakti Pharmatech PVT.Ltd	Lab 11. Bào chế - sinh dược học
53	10503010712300006	Nồi hấp tiệt trùng	Nồi hấp tiệt trùng	TD.KHD.1.7.123	30619060471	Model: HVE-50	A202. Phòng nghiên cứu Động vật tầng 2, khu A2	Hãng: HIRAYAMA - JAPAN	Lab 6. Tế bào
54	10503010716800001	Thiết bị làm lạnh sâu với đầu làm lạnh linh hoạt	Thiết bị làm lạnh sâu với đầu làm lạnh linh hoạt	TD.KHD.1.7.168	10399941	FT402 Immersion Cooler	C204. Phòng Chuẩn bị mẫu (lab 5), tầng 2, khu C	Julabo	NCKH 1

55	10503011301500007	Tủ ấm	Tủ ấm	TD.KHD.1.13.15	42533331	IGS100 Heretherm	A203. Kho 03, tầng 2, khu A2	Thermo Electron LED GmbH (thuộc tập đoàn Thermo Fisher Scientific)	Lab 6. Tế bào
56	10503011301600007	Tủ ấm CO2	Tủ ấm CO2	TD.KHD.1.13.16	X0620.0122	ICO105Med	A201. Phòng nghiên cứu Dược lý - Phân tử tầng 2, khu A2	Memmert- Đức	Lab 6. Tế bào
57	10503010718200004	Tủ chứa hóa chất dụng cụ	Tủ chứa hóa chất dụng cụ	TD.KHD.1.7.182			Hành lang lầu 2, khu C		Lab 11. Bào chế - sinh dược học
58	10503010718200005	Tủ chứa hóa chất dụng cụ	Tủ chứa hóa chất dụng cụ	TD.KHD.1.7.182			C204. Phòng Chuẩn bị mẫu (lab 5), tầng 2, khu C		Kho hoá chất
59	10503010718200006	Tủ chứa hóa chất dụng cụ	Tủ chứa hóa chất dụng cụ	TD.KHD.1.7.182			B102. Phòng nghiên cứu Hóa hợp chất tự nhiên, tầng 1, khu B		Kho hoá chất
60	10503010718200007	Tủ chứa hóa chất dụng cụ	Tủ chứa hóa chất dụng cụ	TD.KHD.1.7.182			B102. Phòng nghiên cứu Hóa hợp chất tự nhiên, tầng 1, khu B		Kho hoá chất
61	10503010718200008	Tủ chứa hóa chất dụng cụ	Tủ chứa hóa chất dụng cụ	TD.KHD.1.7.182			B102. Phòng nghiên cứu Hóa hợp chất tự nhiên, tầng 1, khu B		Kho hoá chất
62	10503010718200009	Tủ chứa hóa chất dụng cụ	Tủ chứa hóa chất dụng cụ	TD.KHD.1.7.182			Kho hóa chất lầu 1, khu C		Kho hoá chất
63	10503010718200010	Tủ chứa hóa chất dụng cụ	Tủ chứa hóa chất dụng cụ	TD.KHD.1.7.182			Kho hóa chất lầu 1, khu C		Kho hoá chất
64	10503010718200011	Tủ chứa hóa chất dụng cụ	Tủ chứa hóa chất dụng cụ	TD.KHD.1.7.182			Kho hóa chất lầu 1, khu C		Kho hoá chất

65	10503010718200012	Tủ chứa hóa chất dụng cụ	Tủ chứa hóa chất dụng cụ	TD.KHD.1.7.182			Kho hóa chất lầu 1, khu C		Kho hoá chất
66	10503010718200013	Tủ chứa hóa chất dụng cụ	Tủ chứa hóa chất dụng cụ	TD.KHD.1.7.182			Kho hóa chất lầu 1, khu C		Kho hoá chất
67	10503010718200014	Tủ chứa hóa chất dụng cụ	Tủ chứa hóa chất dụng cụ	TD.KHD.1.7.182			Kho hóa chất lầu 1, khu C		Kho hoá chất
68	10503010718200015	Tủ chứa hóa chất dụng cụ	Tủ chứa hóa chất dụng cụ	TD.KHD.1.7.182			Kho hóa chất lầu 1, khu C		Kho hoá chất
69	10503010718200016	Tủ chứa hóa chất dụng cụ	Tủ chứa hóa chất dụng cụ	TD.KHD.1.7.182			Kho hóa chất lầu 1, khu C		Kho hoá chất
70	10503010718200017	Tủ chứa hóa chất dụng cụ	Tủ chứa hóa chất dụng cụ	TD.KHD.1.7.182			Kho hóa chất lầu 1, khu C		Kho hoá chất
71	10503010718200018	Tủ chứa hóa chất dụng cụ	Tủ chứa hóa chất dụng cụ	TD.KHD.1.7.182			Kho hóa chất lầu 1, khu C		Kho hoá chất
72	10503010718200019	Tủ chứa hóa chất dụng cụ	Tủ chứa hóa chất dụng cụ	TD.KHD.1.7.182			Phòng nuôi động vật		Kho hoá chất
73	10503010718200020	Tủ chứa hóa chất dụng cụ	Tủ chứa hóa chất dụng cụ	TD.KHD.1.7.182			C202. Phòng máy Trung tâm (lab 6), tầng 2, khu C		Kho hoá chất
74	10503011301800001	Tủ đông	Tủ đông (Freezer)	TD.KHD.1.13.18	73139	Model: FREEZER 250 ECT – F TOUCH	C202. Phòng máy Trung tâm (lab 6), tầng 2, khu C	Hãng: Fiocchetti	Lab 6. Tế bào
75	10503011300700017	Tủ lạnh âm ≤ -30oC	Tủ lạnh âm ≤ -30oC	TD.KHD.1.13.7	200660049	MDF - U339	C204. Phòng Chuẩn bị mẫu (lab 5), tầng 2, khu C	PHCbi – Nhật Bản (PHC Corporation – Nhật Bản)	Ban QTTB
76	10503010710000002	Tủ sấy chân không	Tủ sấy chân không cùng phụ kiện	TD.KHD.1.7.100	S120.0088	VO29	A202. Phòng nghiên cứu Động vật tầng 2, khu A2	Memmert	Lab 11. Bào chế - sinh dược học

77	1050301071760001	Tủ sấy có quạt timer 24h	Tủ sấy có quạt timer 24h	TD.KHD.1.7.176	H182332	Model: VENTICELL 111 Eco	C104. Phòng Bảo chế - Sinh dược học (lab 01), tầng 1, khu C	Hãng: MMM - GERMAN Y	Lab TT. Bảo chế
78	10503010718500005	Tủ sấy đôi lưu tự nhiên	Tủ sấy đôi lưu tự nhiên	TD.KHD.1.7.185	42565868	OGS100 Heratherm	C204. Phòng Chuẩn bị mẫu (lab 5), tầng 2, khu C	Thermo Electron LED GmbH (thuộc tập đoàn Thermo Fisher Scientific)	Lab 6. Tế bào
79	10503010718500006	Tủ sấy đôi lưu tự nhiên	Tủ sấy đôi lưu tự nhiên	TD.KHD.1.7.185	42565863	OGS100 Heratherm	C207. Kho 02, tầng 2, khu C	Thermo Electron LED GmbH (thuộc tập đoàn Thermo Fisher Scientific)	NCKH 1
80	10503010718500007	Tủ sấy đôi lưu tự nhiên	Tủ sấy đôi lưu tự nhiên	TD.KHD.1.7.185	42565869	OGS100 Heratherm	C104. Phòng Bảo chế - Sinh dược học (lab 01), tầng 1, khu C	Thermo Electron LED GmbH (thuộc tập đoàn Thermo Fisher Scientific)	NCKH 4
81	10503010718500008	Tủ sấy đôi lưu tự nhiên	Tủ sấy đôi lưu tự nhiên	TD.KHD.1.7.185	42567933	OGS100 Heratherm	C103. Phòng Thực tập 01 (lab 2), tầng 1, khu C	Thermo Electron LED GmbH (thuộc tập đoàn Thermo Fisher Scientific)	NCKH 7

82	10503010710100005	Máy lắc rung	Máy lắc rung	TD.KHD.1.7.101	1902593	3023	A203. Kho 03, tầng 2, khu A2	GFL-Đức	Kho thiết bị
83	10503010713700003	Bể dầu có khuấy từ	Bể dầu có khuấy từ	TD.KHD.1.7.137	200206A103	Model: SWB-10L-2	B102. Phòng nghiên cứu Hóa học chất tự nhiên, tầng 1, khu B	Hãng: Major – USA	Kho thiết bị
84	10503010713700004	Bể dầu có khuấy từ	Bể dầu có khuấy từ	TD.KHD.1.7.137	200206A104	Model: SWB-10L-2	C204. Phòng Chuẩn bị mẫu (lab 5), tầng 2, khu C	Hãng: Major – USA	Kho thiết bị
85	10503010713500002	Bếp đun Soxhlet 3 chỗ 500ml	Bếp đun Soxhlet 3 chỗ 500 ml	TD.KHD.1.7.135	M850440/05	Model: EME 30500/CEB	C207. Kho 02, tầng 2, khu C	Hãng: Electrothermal (Cole-Parmer)	Kho thiết bị
86	10503010718300001	Bộ ổn nhiệt lạnh	Bộ ổn nhiệt lạnh	TD.KHD.1.7.183	10402135	FL601	B102. Phòng nghiên cứu Hóa học chất tự nhiên, tầng 1, khu B	Julabo	Kho thiết bị
87	10503010718300002	Bộ ổn nhiệt lạnh	Bộ ổn nhiệt lạnh	TD.KHD.1.7.183	10402136	FL601	C204. Phòng Chuẩn bị mẫu (lab 5), tầng 2, khu C	Julabo	Kho thiết bị
88	NA.KHD.8.7	Thiết bị lưu điện	Thiết bị lưu điện						Lab 1. Trung tâm phân tích

## DANH MỤC 2:

TT	Số hiệu	Tên nhóm	Tên cá biệt	Ký hiệu quản lý tài sản	Serial	Model TSCDCB	Vị trí lắp đặt	Hãng SX	Vị trí lắp đặt mới
1	10503010702200003	Máy làm đá vảy phòng thí nghiệm	Máy làm đá vảy phòng thí nghiệm	TD.KHD.1.7.22	2,0201E+12	Fim 90 W	C205. Phòng Thực tập 02 (lab 3), tầng 2, khu C	Evermed	NCKH 1
2	10503010716500011	Máy cô quay chân không	Máy đông khô cùng phụ kiện	TD.KHD.1.7.165	200898286B	FreeZone4.5 Liter	C104. Phòng Bảo chế - Sinh dược học (lab 01), tầng 1, khu C	Labconco	Lab 11. Bảo chế - sinh dược học

3	10503011103200004	Kính hiển vi quang học	Kính hiển vi sinh học	TD.KHD.1.11.32	944660	Eclipse Ni-U/DS-Ri2	A201. Phòng nghiên cứu Dược lý - Phân tử tầng 2, khu A2	Nikon	Lab trung tâm Dược liệu
4	10503010716600001	Bộ Soxhlet	Bộ Soxhlet	TD.KHD.1.7.166		UNIVERSALE XTRACTOR E-800	A203. Kho 03, tầng 2, khu A2	Buchi	Lab trung tâm Dược liệu
5	10503010716600002	Bộ Soxhlet	Bộ Soxhlet	TD.KHD.1.7.166		UNIVERSALE XTRACTOR E-800	C204. Phòng Chuẩn bị mẫu (lab 5), tầng 2, khu C	Buchi	Lab trung tâm Dược liệu
6	10503010715800001	Cân đo độ ẩm bằng hồng ngoại	Cân đo độ ẩm bằng hồng ngoại	TD.KHD.1.7.158	39004678	MA37-1S	C104. Phòng Bào chế - Sinh dược học (lab 01), tầng 1, khu C	Sartorius	Lab trung tâm Dược liệu
7	10503010718600001	Hệ thống chưng cất chân không kèm bể cách thủy	Hệ thống chưng cất chân không+Bể cách thủy	TD.KHD.1.7.186	1100038052	Rotavapor R-220 Pro	C104. Phòng Bào chế - Sinh dược học (lab 01), tầng 1, khu C	Buchi	Lab trung tâm Dược liệu
8	10503011101600002	Kính hiển vi soi nổi có gắn camera	Kính hiển vi soi nổi có gắn camera	TD.KHD.1.11.16	6129631	SMZ745T (Kính hiển vi) / DS-Fi3 (camera)	A201. Phòng nghiên cứu Dược lý - Phân tử tầng 2, khu A2	Nikon	Lab trung tâm Dược liệu
9	10503010716500001	Máy cô quay chân không	Máy cô quay chân không cùng phụ kiện	TD.KHD.1.7.165		Rotavapor R-300	A203. Kho 03, tầng 2, khu A2	Buchi	Lab trung tâm Dược liệu
10	10503010716500002	Máy cô quay chân không	Máy cô quay chân không cùng phụ kiện	TD.KHD.1.7.165		Rotavapor R-300	A203. Kho 03, tầng 2, khu A2	Buchi	Lab trung tâm Dược liệu
11	10503010710900002	Máy ly tâm cho ống 15ml và 50ml	Máy ly tâm cho ống 15 ml và 50 ml	TD.KHD.1.7.109	76B2000161	Z306	B102. Phòng nghiên cứu Hóa hợp chất tự nhiên, tầng 1, khu B	Hermle	Lab trung tâm Dược liệu
12	10503010708200004	Máy ly tâm lạnh để bàn	Máy ly tâm lạnh tốc độ cao	TD.KHD.1.7.82	66B2000173	Z326K	A203. Kho 03, tầng 2, khu A2	Hermle	Lab 1. Trung tâm phân tích
13	10503010710100001	Máy lắc rung	Máy lắc rung	TD.KHD.1.7.101	1902589	3023	C207. Kho 02, tầng 2, khu C	GFL-Đức	Lab 5. Trung tâm dược lý

14	10503010710100002	Máy lắc rung	Máy lắc rung	TD.KHD.1.7.101	1902590	3023	C207. Kho 02, tầng 2, khu C	GFL-Đức	Lab 5. Trung tâm dược lý
15	10503012003400001	Hệ thống lồng nuôi chuột sạch	Hệ thống lồng nuôi chuột sạch	TD.KHD.1.21.34	2020/9-44-01	Code/ Type: SK-MVCS-70MRS	Phòng nuôi động vật	Threshin e	Lab 5. Trung tâm dược lý
16	10503011103200003	Kính hiển vi quang học	Kính hiển vi sinh học	TD.KHD.1.11.32	944644	Eclipse Ni-U/DS-Ri2	C202. Phòng máy Trung tâm (lab 6), tầng 2, khu C	Nikon	Lab 5. Trung tâm dược lý
17	10503011101600001	Kính hiển vi soi nổi có gắn camera	Kính hiển vi soi nổi có gắn camera	TD.KHD.1.11.16	6129571	SMZ745T (Kính hiển vi) / DS-Fi3 (camera)	C202. Phòng máy Trung tâm (lab 6), tầng 2, khu C	Nikon	Lab 5. Trung tâm dược lý
18	10503010716500003	Máy cô quay chân không	Máy cô quay chân không cùng phụ kiện	TD.KHD.1.7.165		Rotavapor R-300	A203. Kho 03, tầng 2, khu A2	Buchi	Lab 5. Trung tâm dược lý
19	10503010716500004	Máy cô quay chân không	Máy cô quay chân không cùng phụ kiện	TD.KHD.1.7.165		Rotavapor R-300	A203. Kho 03, tầng 2, khu A2	Buchi	Lab 5. Trung tâm dược lý
20	10503012004300001	Máy đo thể tích chân chuột	Máy đo thể tích chân chuột	TD.KHD.1.21.43	1110U20	Name/Code: Plethysmometer/ 37140	A202. Phòng nghiên cứu Động vật tầng 2, khu A2	UgoBasil	Lab 5. Trung tâm dược lý
21	10503010709800001	Máy lắc tròn	Máy lắc tròn	TD.KHD.1.7.98	1904808	3005	A202. Phòng nghiên cứu Động vật tầng 2, khu A2	GFL/ Đức	Lab 5. Trung tâm dược lý
22	10503010719100001	Máy lắc ủ nhiệt có làm lạnh	Máy lắc ủ nhiệt có làm lạnh	TD.KHD.1.7.1004	5382JP837537	Thermomixer C	A202. Phòng nghiên cứu Động vật tầng 2, khu A2	Eppendorf	Lab 5. Trung tâm dược lý
23	10503010710900003	Máy ly tâm cho ống 15ml và 50ml	Máy ly tâm cho ống 15 ml và 50 ml	TD.KHD.1.7.109	76B2000162	Z306	C204. Phòng Chuẩn bị mẫu (lab 5), tầng 2, khu C	Hermle	Lab 5. Trung tâm dược lý
24	10503010712800014	Tủ an toàn sinh học cấp 2	Tủ an toàn sinh học 1.2m	TD.KHD.1.7.128	2020-158310	AC2-4E8	A202. Phòng nghiên cứu Động vật tầng 2, khu A2	Esco	Lab 5. Trung tâm dược lý

25	10503010711600001	Buồng thao tác PCR	Tủ thao tác PCR	TD.KHD.1.7.116	2020-151493	SCR-2A1	A203. Kho 03, tầng 2, khu A2	Esco - Singapore	Lab 5. Trung tâm dược lý
26	10503011103000006	Kính hiển vi 2 mắt	Kính hiển vi 2 mắt	TD.KHD.1.11.30	9G86632	Model: CX23	B101. Phòng thực tập 4, tầng 1, khu B	Hãng: Olympus Nhật	Lab Thực vật
27	10503011103000007	Kính hiển vi 2 mắt	Kính hiển vi 2 mắt	TD.KHD.1.11.30	9G86625	Model: CX23	B101. Phòng thực tập 4, tầng 1, khu B	Hãng: Olympus Nhật	Lab Thực vật
28	10503011103000008	Kính hiển vi 2 mắt	Kính hiển vi 2 mắt	TD.KHD.1.11.30	9G86634	Model: CX23	B101. Phòng thực tập 4, tầng 1, khu B	Hãng: Olympus Nhật	Lab Thực vật
29	10503011103000009	Kính hiển vi 2 mắt	Kính hiển vi 2 mắt	TD.KHD.1.11.30	9G86842	Model: CX23	B101. Phòng thực tập 4, tầng 1, khu B	Hãng: Olympus Nhật	Lab Thực vật
30	10503011103000010	Kính hiển vi 2 mắt	Kính hiển vi 2 mắt	TD.KHD.1.11.30	9G86711	Model: CX23	B101. Phòng thực tập 4, tầng 1, khu B	Hãng: Olympus Nhật	Lab Thực vật
31	10503011103000011	Kính hiển vi 2 mắt	Kính hiển vi 2 mắt	TD.KHD.1.11.30	9G87418	Model: CX23	B101. Phòng thực tập 4, tầng 1, khu B	Hãng: Olympus Nhật	Lab Thực vật
32	10503011103000012	Kính hiển vi 2 mắt	Kính hiển vi 2 mắt	TD.KHD.1.11.30	9G86671	Model: CX23	B101. Phòng thực tập 4, tầng 1, khu B	Hãng: Olympus Nhật	Lab Thực vật
33	10503011103000013	Kính hiển vi 2 mắt	Kính hiển vi 2 mắt	TD.KHD.1.11.30	9G86633	Model: CX23	B101. Phòng thực tập 4, tầng 1, khu B	Hãng: Olympus Nhật	Lab Thực vật
34	10503011103000014	Kính hiển vi 2 mắt	Kính hiển vi 2 mắt	TD.KHD.1.11.30	9G86626	Model: CX23	B101. Phòng thực tập 4, tầng 1, khu B	Hãng: Olympus Nhật	Lab Thực vật
35	10503011103000015	Kính hiển vi 2 mắt	Kính hiển vi 2 mắt	TD.KHD.1.11.30	9G86772	Model: CX23	C103. Phòng Thực tập 01 (lab 2), tầng 1, khu C	Hãng: Olympus Nhật	Lab Thực vật
36	10503011103000016	Kính hiển vi 2 mắt	Kính hiển vi 2 mắt	TD.KHD.1.11.30	9G86617	Model: CX23	B101. Phòng thực tập 4, tầng 1, khu B	Hãng: Olympus Nhật	Lab Thực vật
37	10503011103000017	Kính hiển vi 2 mắt	Kính hiển vi 2 mắt	TD.KHD.1.11.30	9G86715	Model: CX23	C207. Kho 02, tầng 2, khu C	Hãng: Olympus Nhật	Lab Thực vật

38	10503011103000018	Kính hiển vi 2 mắt	Kính hiển vi 2 mắt	TD.KHD.1.11.30	9G86703	Model: CX23	B101. Phòng thực tập 4, tầng 1, khu B	Hãng: Olympus Nhật	Lab Thực vật
39	10503011103000019	Kính hiển vi 2 mắt	Kính hiển vi 2 mắt	TD.KHD.1.11.30	9G86636	Model: CX23	B101. Phòng thực tập 4, tầng 1, khu B	Hãng: Olympus Nhật	Lab Thực vật
40	10503011103000020	Kính hiển vi 2 mắt	Kính hiển vi 2 mắt	TD.KHD.1.11.30	9G87445	Model: CX23	B101. Phòng thực tập 4, tầng 1, khu B	Hãng: Olympus Nhật	Lab Thực vật
41	10503010707000006	Tủ hút khí độc	Tủ hút khí độc	TD.KHD.1.7.70	2020-146824	ADC-4B1	C204. Phòng Chuẩn bị mẫu (lab 5), tầng 2, khu C	Esco	Lab Dược liệu
42	10503010716500005	Máy cô quay chân không	Máy cô quay chân không cùng phụ kiện	TD.KHD.1.7.165		Rotavapor R-300	A203. Kho 03, tầng 2, khu A2	Buchi	Lab 4. Hoá Dược
43	10503010707000005	Tủ hút khí độc	Tủ hút khí độc	TD.KHD.1.7.70	2019-144728	ADC-4B1	C206. Phòng Thực tập 03 (lab 4), tầng 2, khu C	Esco	Lab 4. Hoá Dược
44	10503010707000003	Tủ hút khí độc	Tủ hút khí độc	TD.KHD.1.7.70	2019-144726	ADC-4B1	C205. Phòng Thực tập 02 (lab 3), tầng 2, khu C	Esco	Lab 2. Kiểm nghiệm
45	10503010714600001	Bộ lọc nước phèn và phụ tùng	Bộ lọc nước phèn và phụ tùng	TD.KHD.1.7.146	MT010320		Phòng RO khoa Dược, tầng 1, khu C		Lab 1. Trung tâm phân tích
46	10503011103000001	Kính hiển vi 2 mắt	Kính hiển vi 2 mắt	TD.KHD.1.11.30	9G86708	Model: CX23	B101. Phòng thực tập 4, tầng 1, khu B	Hãng: Olympus Nhật	Lab 1. Trung tâm phân tích
47	10503011103000002	Kính hiển vi 2 mắt	Kính hiển vi 2 mắt	TD.KHD.1.11.30	9G86639	Model: CX23	B101. Phòng thực tập 4, tầng 1, khu B	Hãng: Olympus Nhật	Lab 1. Trung tâm phân tích
48	10503011103000003	Kính hiển vi 2 mắt	Kính hiển vi 2 mắt	TD.KHD.1.11.30	9G86627	Model: CX23	B101. Phòng thực tập 4, tầng 1, khu B	Hãng: Olympus Nhật	Lab 1. Trung tâm phân tích
49	10503011103000004	Kính hiển vi 2 mắt	Kính hiển vi 2 mắt	TD.KHD.1.11.30	9G86741	Model: CX23	B101. Phòng thực tập 4, tầng 1, khu B	Hãng: Olympus Nhật	Lab 1. Trung tâm phân tích

50	10503011103200001	Kính hiển vi quang học	Kính hiển vi quang học	TD.KHD.1.11.32	625683	Eclipse E200 LED MV R	A202. Phòng nghiên cứu Động vật tầng 2, khu A2	Nikon	Lab 1. Trung tâm phân tích
51	10503011102100003	Kính hiển vi soi nổi	Kính hiển vi soi nổi	TD.KHD.1.11.21	4529131	SMZ445	C202. Phòng máy Trung tâm (lab 6), tầng 2, khu C	Nikon	Lab 1. Trung tâm phân tích
52	10503012003900002	Máy đo độ chảy thuốc bột cốm	Máy đo độ hòa tan $\geq 8$ vị trí (Hoặc: Máy đo độ hòa tan loại 8 vị trí)	TD.KHD.1.21.39	140192	DT 820 Series (DT 828 LH version)	C204. Phòng Chuẩn bị mẫu (lab 5), tầng 2, khu C	Erweka - Đức	Lab 1. Trung tâm phân tích
53	10503010604900001	Máy đo độ thấm qua da Franz Diffusion	Máy đo độ thấm qua da Franz Diffusion	TD.KHD.1.6.49	204	Model: V9-CA-02	C204. Phòng Chuẩn bị mẫu (lab 5), tầng 2, khu C	Hãng: PermeGear - USA	Lab 1. Trung tâm phân tích
54	10503010710900001	Máy ly tâm cho ống 15ml và 50ml	Máy ly tâm cho ống 15 ml và 50 ml	TD.KHD.1.7.109	76B2000160	Z306	A201. Phòng nghiên cứu Dược lý - Phân tử tầng 2, khu A2	Hermle	Lab 1. Trung tâm phân tích
55	10503010708200003	Máy ly tâm lạnh để bàn	Máy ly tâm lạnh tốc độ cao	TD.KHD.1.7.82	66B2000142	Z326K	C204. Phòng Chuẩn bị mẫu (lab 5), tầng 2, khu C	Hermle	Lab 1. Trung tâm phân tích
56	10503010710100003	Máy lắc rung	Máy lắc rung	TD.KHD.1.7.101	1902591	3023	B102. Phòng nghiên cứu Hóa hợp chất tự nhiên, tầng 1, khu B	GFL-Đức	NCKH 4
57	10503010714700001	Bộ lọc nước tinh khiết	Bộ lọc nước tinh khiết	TD.KHD.1.7.147	MT020320		Phòng RO khoa Dược, tầng 1, khu C		
58	10503010714400001	Bộ phản ứng 1 chỗ PDV	Bộ phản ứng 1 chỗ PDV	TD.KHD.1.7.144	100623112	Model: LR 1000 control	C104. Phòng Bào chế - Sinh dược học (lab 01), tầng 1, khu C	Hãng: IKA - ĐỨC	Lab 11. Bào chế - sinh dược học
59	10503010715800002	Cân đo độ ẩm bằng hồng ngoại	Cân đo độ ẩm bằng hồng ngoại	TD.KHD.1.7.158	39004679	MA37-1S	C204. Phòng Chuẩn bị mẫu (lab 5), tầng 2, khu C	Sartorius	Lab 11. Bào chế - sinh dược học

60	10503010715800003	Cân đo độ ẩm bằng hồng ngoại	Cân đo độ ẩm bằng hồng ngoại	TD.KHD.1.7.158	39004680	MA37-1S	C207. Kho 02, tầng 2, khu C	Sartorius	NCKH 1
61	10503010715800004	Cân đo độ ẩm bằng hồng ngoại	Cân đo độ ẩm bằng hồng ngoại	TD.KHD.1.7.158	39004681	MA37-1S	C103. Phòng Thực tập 01 (lab 2), tầng 1, khu C	Sartorius	NCKH 7
62	10503012003600001	Hệ thống lồng nuôi thỏ	Hệ thống lồng nuôi thỏ	TD.KHD.1.21.36	2020/9-44-02	Code/type: SK-ISO-9rack	Phòng nuôi động vật	Threshine	
63	10503012002900001	Hệ thống ma trận $\geq 8$ nhánh cho chuột nhất	Hệ thống ma trận $\geq 8$ nhánh cho chuột nhất	TD.KHD.1.21.29	115320	Name/Code: 8-Arm Radial Maze/41508	A202. Phòng nghiên cứu Động vật tầng 2, khu A2	UgoBasil	Lab 8. Động vật 1
64	10503011103000005	Kính hiển vi 2 mắt	Kính hiển vi 2 mắt	TD.KHD.1.11.30	9G86713	Model: CX23	C103. Phòng Thực tập 01 (lab 2), tầng 1, khu C	Hãng: Olympus Nhật	Lab 11. Bảo chế - sinh được học
65	10503011103200002	Kính hiển vi quang học	Kính hiển vi quang học	TD.KHD.1.11.32	626678	Eclipse E200 LED MV R	C202. Phòng máy Trung tâm (lab 6), tầng 2, khu C	Nikon	Lab 6. Tế bào
66	10503011103300001	Kính hiển vi soi ngược	Kính hiển vi soi ngược	TD.KHD.1.11.33	139364	Eclipse Ts2	A201. Phòng nghiên cứu Dược lý - Phân tử tầng 2, khu A2	Nikon-Nhật Bản	Lab 9.10 Động vật 2
67	10503011102100002	Kính hiển vi soi nổi	Kính hiển vi soi nổi	TD.KHD.1.11.21	4529087	SMZ445	A202. Phòng nghiên cứu Động vật tầng 2, khu A2	Nikon	Lab 9.10 Động vật 2
68	10503012005400001	Ly tâm chuẩn bị mẫu	Ly tâm chuẩn bị mẫu	TD.KHD.1.21.52	5702JH651927	5702	C207. Kho 02, tầng 2, khu C	Eppendorf	NCKH 7
69	10503010708100003	Máy cất nước 2 lần	Máy cất nước hai lần	TD.KHD.1.7.81	4246A	WSC/4D	C205. Phòng Thực tập 02 (lab 3), tầng 2, khu C	Hamilton	NCKH 1
70	10503010708100004	Máy cất nước 2 lần	Máy cất nước hai lần	TD.KHD.1.7.81	4234A	WSC/4D	Phòng nuôi động vật	Hamilton	NCKH 7

71	10503010716500006	Máy cô quay chân không	Máy cô quay chân không cùng phụ kiện	TD.KHD.1.7.165		Rotavapor R-300	B102. Phòng nghiên cứu Hóa hợp chất tự nhiên, tầng 1, khu B	Buchi	Lab 11. Bào chế - sinh dược học
72	10503010716500007	Máy cô quay chân không	Máy cô quay chân không cùng phụ kiện	TD.KHD.1.7.165		Rotavapor R-300	B102. Phòng nghiên cứu Hóa hợp chất tự nhiên, tầng 1, khu B	Buchi	NCKH 7
73	10503010716500008	Máy cô quay chân không	Máy cô quay chân không cùng phụ kiện	TD.KHD.1.7.165		Rotavapor R-300	A203. Kho 03, tầng 2, khu A2	Buchi	NCKH 7
74	10503012002400001	Máy dập viên tâm sai 1 chày	Máy dập viên tâm sai 1 chày	TD.KHD.1.21.24	50W.O.NO-476	SSTP-12	C104. Phòng Bào chế - Sinh dược học (lab 01), tầng 1, khu C	Shakti Pharmatech PVT.Ltd	Lab 11. Bào chế - sinh dược học
75	10503012004100001	Máy dập viên xoay tròn	Máy dập viên xoay tròn cùng phụ kiện	TD.KHD.1.21.41	173W.O.NO-517	SLP - II	C104. Phòng Bào chế - Sinh dược học (lab 01), tầng 1, khu C	Shakti Pharmatech PVT.Ltd	Lab 11. Bào chế - sinh dược học
76	10503012004600001	Máy đo sự co giãn (không liên tục)	Máy đo sự co giãn (không liên tục)	TD.KHD.1.21.46	1086C20	Name/Code: ECT Unit/57800	A202. Phòng nghiên cứu động vật	UgoBasil	Lab 7. Động vật
77	10503012004700001	Máy đo tác dụng giảm đau ngoại biên	Máy đo tác dụng giảm đau ngoại biên	TD.KHD.1.21.47	1038C20	Name/Code: Analgesy-Meter/37215	A202. Phòng nghiên cứu động vật	UgoBasil	Lab 9.10 Động vật 2
78	10503012004400001	Máy đo tác dụng giảm đau trung ương	Máy đo tác dụng giảm đau trung ương (Bảng kim loại điều nhiệt)	TD.KHD.1.21.44	0845U20	Name/Code: Hot/Cold Plate NG / 35150	A202. Phòng nghiên cứu động vật	UgoBasil	Lab 9.10 Động vật 2
79	10503012004200001	Máy đóng ống thuốc tiêm đầu loe	Máy đóng ống thuốc tiêm đầu loe	TD.KHD.1.21.42	HEC/332/2020-21	Model: HFS-55 / Off Line model	C104. Phòng Bào chế - Sinh dược học (lab 01), tầng 1, khu C	Hãng: HARSID DH – Ấn Độ	Lab 11. Bào chế - sinh dược học
80	10503012002200001	Máy ép đùn	Máy ép đùn	TD.KHD.1.21.22	203030	Extruder 20	C104. Phòng Bào chế - Sinh dược học (lab 01), tầng 1, khu C	Caleva	Lab 11. Bào chế - sinh dược học

81	NA.KHD.8.7	Máy khuấy tốc độ cao Faithful	Máy khuấy tốc độ cao Faithful						Lab 11. Bào chế - sinh dược học
82	NA.KHD.8.7.233	Máy khuấy trộn	Máy khuấy trộn						Lab 11. Bào chế - sinh dược học
83	10503010709800004	Máy lắc tròn	Máy lắc tròn	TD.KHD.1.7.98	1904811	3005	C204. Phòng Chuẩn bị mẫu (lab 5), tầng 2, khu C	GFL/ Đức	NCKH 4
84	NA.KHD.8.7	Máy li tâm (cũ)	Máy li tâm (cũ)						NCKH 1
85	10503010710900004	Máy ly tâm cho ống 15ml và 50ml	Máy ly tâm cho ống 15 ml và 50 ml	TD.KHD.1.7.109	76B2000163	Z306	C205. Phòng Thực tập 02 (lab 3), tầng 2, khu C	Hermle	Lab 6. Tế bào
86	10503010710900005	Máy ly tâm cho ống 15ml và 50ml	Máy ly tâm cho ống 15 ml và 50 ml	TD.KHD.1.7.109	76B2000154	Z306	A203. Kho 03, tầng 2, khu A2	Hermle	Lab 11. Bào chế - sinh dược học
87	10503010710900006	Máy ly tâm cho ống 15ml và 50ml	Máy ly tâm cho ống 15 ml và 50 ml	TD.KHD.1.7.109	76B2000156	Z306	A203. Kho 03, tầng 2, khu A2	Hermle	NCKH 1
88	10503010710900007	Máy ly tâm cho ống 15ml và 50ml	Máy ly tâm cho ống 15 ml và 50 ml	TD.KHD.1.7.109	76B2000157	Z306	C103. Phòng Thực tập 01 (lab 2), tầng 1, khu C	Hermle	NCKH 4
89	10503010710900008	Máy ly tâm cho ống 15ml và 50ml	Máy ly tâm cho ống 15 ml và 50 ml	TD.KHD.1.7.109	76B2000158	Z306	C206. Phòng Thực tập 03 (lab 4), tầng 2, khu C	Hermle	NCKH 7
90	10503012005400002	Ly tâm chuẩn bị mẫu	Máy ly tâm đa năng	TD.KHD.1.21.52	5427IP128440	5430	C204. Phòng Chuẩn bị mẫu (lab 5), tầng 2, khu C	Eppendorf	NCKH 1
91	10503010708200002	Máy ly tâm lạnh tốc độ cao	Máy ly tâm lạnh tốc độ cao	TD.KHD.1.7.82	66B2000141	Z326K	A202. Phòng nghiên cứu Động vật, tầng 2 khu A2	Hermle	NCKH 7

92	10503012005100001	Máy ly tâm máu/ nước tiểu chuột	Máy ly tâm máu/ nước tiểu chuột	TD.KHD.1.21.51	5804JK868064	5804	A203. Kho 03, tầng 2, khu A2	Eppendorf	Lab 9.10 Động vật 2
93	NA.KHD.8.7	Máy ly tâm model 80-2( 12 ống x 20 mL tốc độ max 4000 rpm nguồn 220v)	Máy ly tâm model 80-2( 12 ống x 20 mL tốc độ max 4000 rpm nguồn 220v)						NCKH 7
94	10503012006400001	Máy thử độ tan rã thuốc	Máy thử độ tan rã thuốc (Hoặc: Máy đo độ tan rã)	TD.KHD.1.21.61	140184	ZT 221	C204. Phòng Chuẩn bị mẫu (lab 5), tầng 2, khu C	Erweka - Đức	Lab 11. Bào chế - sinh dược học
95	10503012002300001	Máy xát hạt trực đứng cùng phụ kiện	Máy xát hạt trực đứng cùng phụ kiện	TD.KHD.1.21.23	08W.O.NO-476	SRC-100	C104. Phòng Bào chế - Sinh dược học (lab 01), tầng 1, khu C	Shakti Pharmatech PVT.Ltd	Lab 11. Bào chế - sinh dược học
96	10503012002800001	Thiết bị tránh né chủ động	Thiết bị tránh né chủ động	TD.KHD.1.21.28	107020	Name/Code: Active Avoidance Set-Up (Automatic Reflex Conditioner)/40533	A202. Phòng nghiên cứu Động vật tầng 2, khu A2	UgoBasil	Lab 8. Động vật 1
97	10503012002700001	Thiết bị tránh né thụ động	Thiết bị tránh né thụ động	TD.KHD.1.21.27	107520	Name/Code: Passive Avoidance Step-Through/ 40553	A202. Phòng nghiên cứu Động vật tầng 2, khu A2	UgoBasil	Lab 8. Động vật 1
98	10503010712800016	Tủ an toàn sinh học cấp 2	Tủ an toàn sinh học $\geq 1.2m$	TD.KHD.1.7.128	2020-152008	AC2-4E8	A201. Phòng nghiên cứu Dược lý - Phân tử tầng 2, khu A2	Esco	Lab 6. Tế bào
99	10503010712800017	Tủ an toàn sinh học cấp 2	Tủ an toàn sinh học $\geq 1.2m$	TD.KHD.1.7.128	2020-162294	AC2-4E8	C204. Phòng Chuẩn bị mẫu (lab 5), tầng 2, khu C	Esco	Lab 6. Tế bào

100	10503010712800015	Tủ an toàn sinh học cấp 2	Tủ an toàn sinh học 1.2m	TD.KHD.1.7.128	2020-158309	AC2-4E8	A202. Phòng nghiên cứu Động vật tầng 2, khu A2	Esco	Lab 7. Động vật
101	10503010707000004	Tủ hút khí độc	Tủ hút khí độc	TD.KHD.1.7.70	2019-144727	ADC-4B1	C202. Phòng máy Trung tâm (lab 6), tầng 2, khu C	Esco	NCKH 7
102	10503010707000007	Tủ hút khí độc	Tủ hút khí độc	TD.KHD.1.7.70	2020-150558	ADC-4B1	C103. Phòng Thực tập 01 (lab 2), tầng 1, khu C	Esco	Lab 6. Tế bào
103	10503012002500001	Tủ pha thuốc	Tủ pha thuốc	TD.KHD.1.21.25	2020-PC113734-01	SCI-4N1-S	C104. Phòng Bào chế - Sinh dược học (lab 01), tầng 1, khu C	Esco	Lab 11. Bào chế - sinh dược học
104	10503010716600003	Bộ Soxhlet	Bộ Soxhlet	TD.KHD.1.7.166		UNIVERSALE XTRACTOR E-800	A203. Kho 03, tầng 2, khu A2	Buchi	Kho thiết bị
105	10503010716500009	Máy cô quay chân không	Máy cô quay chân không cùng phụ kiện	TD.KHD.1.7.165		Rotavapor R-300	C103. Phòng Thực tập 01 (lab 2), tầng 1, khu C	Buchi	Kho thiết bị
106	10503010716500010	Máy cô quay chân không	Máy cô quay chân không cùng phụ kiện	TD.KHD.1.7.165		Rotavapor R-300	C204. Phòng Chuẩn bị mẫu (lab 5), tầng 2, khu C	Buchi	Kho thiết bị

## DANH MỤC 3:

TT	Số hiệu	Tên nhóm	Tên cá biệt	Ký hiệu quản lý tài sản	Serial	Model TSCDCB	Vị trí lắp đặt	Hãng SX	Vị trí lắp đặt mới
1	10503010716900001	Máy sấy phun sương	Máy sấy phun sương cùng phụ kiện	TD.KHD.1.7.169	1100038075	Mini Spray Dryer B - 290	C104. Phòng Bảo chế - Sinh dược học (lab 01), tầng 1, khu C	Buchi	Lab 11. Bảo chế - sinh dược học
2	10503011103400001	Kính hiển vi huỳnh quang	Kính hiển vi huỳnh quang	TD.KHD.1.11.34	Máy chính:944678 Camera:706107	Eclipse Ni-U (Kính hiển vi)/DS-Ri2 (Camera)	C204.2. Phòng Kính hiển vi huỳnh quang, lầu 2, khu C	Nikon-Nhật Bản	Lab 5. Trung tâm dược lý
3	10503010715400001	Máy đọc đĩa đa chức năng	Máy đọc đĩa đa chức năng	TD.KHD.1.7.154	373704200	SpectraMax ID3	A201. Phòng nghiên cứu Dược lý - Phân tử tầng 2, khu A2	Molecular Devices	Lab 5. Trung tâm dược lý
4	10503010715500001	Máy đọc đĩa Elisa	Máy đọc đĩa Elisa	TD.KHD.1.7.155	MNR08270	Spectramax Plus 384	A201. Phòng nghiên cứu Dược lý - Phân tử tầng 2, khu A2	Molecular Devices	Lab 5. Trung tâm dược lý
5	NA.KHD.8.7	Cân phân tích 4 số	Cân phân tích 4 số						Lab Dược liệu
6	10503010707800005	Cân phân tích 4 số	Cân phân tích 4 số	TD.KHD.1.7.78	39101814	QUINTIX224-1S	C204. Phòng Chuẩn bị mẫu (lab 5), tầng 2, khu C	Sartorius	Lab 4. Hoá Dược
7	10503010716700001	Máy quang kế ngọn lửa	Máy quang kế ngọn lửa	TD.KHD.1.7.167	30059	M410 industrial	C206. Phòng Thực tập 03 (lab 4), tầng 2, khu C	Sherwood-Anh	Lab 1. Trung tâm phân tích
8	10503010707800003	Cân phân tích 4 số	Cân phân tích 4 số	TD.KHD.1.7.78	39101810	QUINTIX224-1S	C103. Phòng Thực tập 01 (lab 2), tầng 1, khu C	Sartorius	Lab 2. Kiểm nghiệm
9	10503012005700001	Điện di mao quản	Điện di mao quản	TD.KHD.1.21.55	A746035439	PA800 Plus	C202. Phòng máy Trung tâm (lab 6), tầng 2, khu C	Sciex- Mỹ	Lab 1. Trung tâm phân tích

10	10503010218300001	Hệ thống sắc ký lỏng hiệu năng cao HPLC -PDA - ELSD Detector	Hệ thống sắc ký lỏng hiệu năng cao HPLC -PDA -ELSD Detector	TD.KHD.1.2.183	A20SM4221A	Model: Alliance e2695XE	C202. Phòng máy Trung tâm (lab 6), tầng 2, khu C	Hãng sản xuất: Waters-Mỹ	Lab 1. Trung tâm phân tích
11	10503010218200001	Hệ thống sắc ký lỏng hiệu năng cao HPLC -PDA Detector	Hệ thống sắc ký lỏng hiệu năng cao HPLC -PDA Detector	TD.KHD.1.2.182	A20SM4251A	Model: Alliance e2695XE	C206. Phòng Thực tập 03 (lab 4), tầng 2, khu C	Hãng sản xuất: Waters-Mỹ	Lab 1. Trung tâm phân tích
12	10503010218200002	Hệ thống sắc ký lỏng hiệu năng cao HPLC -PDA Detector	Hệ thống sắc ký lỏng hiệu năng cao HPLC -PDA Detector	TD.KHD.1.2.182	D20SM4092A	Model: Alliance e2695XE	C202. Phòng máy Trung tâm (lab 6), tầng 2, khu C	Hãng sản xuất: Waters-Mỹ	Lab 1. Trung tâm phân tích
13	10503010218400001	Hệ thống sắc ký lỏng hiệu năng cao HPLC -UV VIS Detector	Hệ thống sắc ký lỏng hiệu năng cao HPLC -UV VIS Detector	TD.KHD.1.2.184	A20SM4216A	Model: Alliance e2695XE	C202. Phòng máy Trung tâm (lab 6), tầng 2, khu C	Hãng sản xuất: Waters-Mỹ	Lab 1. Trung tâm phân tích
14	10503010600800004	Máy đo quang phổ UV-VIS	Máy đo quang phổ UV-VIS	TD.KHD.1.6.8	365K20032407	Lambda 365	C206. Phòng Thực tập 03 (lab 4), tầng 2, khu C	PerkinElmer	Lab 1. Trung tâm phân tích
15	10503010600800005	Máy đo quang phổ UV-VIS	Máy đo quang phổ UV-VIS	TD.KHD.1.6.8	365K20032409	Lambda 365	C202. Phòng máy Trung tâm (lab 6), tầng 2, khu C	PerkinElmer	Lab 1. Trung tâm phân tích
16	10503012005500001	Máy quang phổ hấp thụ nguyên tử	Máy quang phổ hấp thụ nguyên tử	TD.KHD.1.21.53	PTCS20090304	PinAAcle 900T	C202. Phòng máy Trung tâm (lab 6), tầng 2, khu C	PerkinElmer	Lab 1. Trung tâm phân tích
17	10503012005600001	Máy sắc ký khí GC-MS	Máy sắc ký khí GC-MS	TD.KHD.1.21		Clarus 690 và SQ8T MS	C202. Phòng máy Trung tâm (lab 6), tầng 2, khu C	Perkin Elmer/Mỹ	Lab 1. Trung tâm phân tích
18	10503010707800004	Cân phân tích 4 số	Cân phân tích 4 số	TD.KHD.1.7.78	39101812	QUINTIX224-1S	C206. Phòng Thực tập 03 (lab 4), tầng 2, khu C	Sartorius	

19	10503010217900001	Hệ thống Flow Cytometry phân tích tế bào	Hệ thống Flow Cytometry phân tích tế bào	TD.KHD.1.2.179	2AFC228421219	Attune Nxt	C202. Phòng máy Trung tâm (lab 6), tầng 2, khu C	Invitrogen/ Life Technologies/Thermo Fisher Scientific – Mỹ.	Lab 7. Động vật Hồ sơ 4
20	10503010201700001	Hệ thống ghi và chụp ảnh hình ảnh phát quang siêu vi trên động vật	Hệ thống ghi và chụp ảnh hình ảnh phát quang siêu vi trên động vật (dùng trong theo dõi sự di căn của TB ung thư)	TD.KHD.1.2.17	L202210	UVP iBox Explorer 2	A201. Phòng nghiên cứu Dược lý - Phân tử tầng 2, khu A2	Analytik Jena	Lab 9.10 Động vật 2
21	10503010205800001	Hệ thống quan sát khối u trên chuột	Hệ thống quan sát khối u trên chuột	TD.KHD.1.2.58	L204020	UVP iBox Scientia 695	A201. Phòng nghiên cứu Dược lý - Phân tử tầng 2, khu A2	Analytik Jena	Lab 8. Động vật 1
22	10503010603700001	Máy đo nồng độ DNA/RNA	Máy đo nồng độ DNA/RNA đo mẫu Nano	TD.KHD.1.6.37	AZY1915615	Nanodrop One	A201. Phòng nghiên cứu Dược lý - Phân tử tầng 2, khu A2	Thermo Scientific - Mỹ	Lab 6. Tế bào
23	10503010702800002	Máy lọc nước siêu sạch	Máy lọc nước siêu sạch	TD.KHD.1.7.28	200898835	WATER PRO PS	C204. Phòng Chuẩn bị mẫu (lab 5), tầng 2, khu C	Labconco	Lab 1. Trung tâm phân tích
24	10503010711400001	Máy ly tâm chân không	Máy ly tâm chân không	TD.KHD.1.7.114	200798209F	CentriVap® Concentrator	B102. Phòng nghiên cứu Hóa hợp chất tự nhiên, tầng 1, khu B	Labconco	Lab 1. Trung tâm phân tích
25	10503010711400002	Máy ly tâm chân không	Máy ly tâm chân không	TD.KHD.1.7.114	200898540F	CentriVap® Concentrator	C204. Phòng Chuẩn bị mẫu (lab 5), tầng 2, khu C	Labconco	NCKH 7